

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 53
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 53

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019 và được thay đổi gần nhất theo Quyết định số 1681/QĐ-NHNN ngày 20/07/2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 38 ngày 27/02/2024.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoàng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Thành viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Khánh Chi	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Thái Hương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo này tại ngày 14 tháng 08 năm 2025 và tại ngày 20 tháng 03 năm 2026.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	623.808	585.233
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	482.882	1.219.788
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	32.722.435	26.328.326
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		32.018.695	25.819.775
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		703.740	508.551
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	19.721.312	22.588.812
1	Chứng khoán kinh doanh		19.721.312	22.588.812
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	224.756	280.846
VI	Cho vay khách hàng		134.143.196	124.851.577
1	Cho vay khách hàng	10	136.219.642	126.416.035
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.076.446)	(1.564.458)
VII	Hoạt động mua nợ	12	8.214	-
1	Mua nợ		10.101	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.887)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	16.982.817	12.631.155
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.995.346	12.643.232
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(12.529)	(12.077)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	156.308	156.308
1	Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
4	Đầu tư dài hạn khác		52.605	52.605
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.297)	(23.297)
X	Tài sản cố định		1.057.193	1.040.238
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	190.625	167.588
a	Nguyên giá TSCĐ		587.855	545.614
b	Hao mòn TSCĐ		(397.230)	(378.026)
3.	Tài sản cố định vô hình	16	866.568	872.650
a	Nguyên giá TSCĐ		1.012.024	1.010.774
b	Hao mòn TSCĐ		(145.456)	(138.124)
XII	Tài sản Có khác	17	8.335.110	6.253.548
1	Các khoản phải thu		695.761	538.620
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7.539.494	5.593.872
4	Tài sản Có khác		99.855	121.056
TỔNG TÀI SẢN CÓ			214.458.031	195.935.831

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	926.328	1.022.424
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		926.328	1.022.424
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	38.332.721	25.357.302
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		38.034.491	25.125.705
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		298.230	231.597
III	Tiền gửi của khách hàng	20	120.284.030	127.190.259
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	62.527	63.579
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	36.419.010	24.900.355
VII	Các khoản nợ khác		4.725.662	4.139.640
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.233.274	3.393.478
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	23	492.388	746.162
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		200.750.278	182.673.559
VIII	Vốn chủ sở hữu	24	13.707.753	13.262.272
1	Vốn của tổ chức tín dụng		10.828.357	10.139.266
a	Vốn điều lệ		10.721.402	10.032.190
c	Thặng dư vốn cổ phần		106.955	107.076
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.512.050	1.245.308
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.367.346	1.877.698
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.458.031	195.935.831

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	37	2.508.304	1.725.776
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37	96.076.243	176.322.901
a	Cam kết mua ngoại tệ		7.217.645	21.801.000
b	Cam kết bán ngoại tệ		4.890.050	23.245.800
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		83.968.548	131.276.101
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	37	2.203.905	2.235.876
5	Bảo lãnh khác	37	3.194.494	3.037.327
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	769.468	685.408
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	2.450.140	2.430.901

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	8.038.632	6.467.959
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(5.783.253)	(4.704.254)
I	Thu nhập lãi thuần		2.255.379	1.763.705
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		70.058	87.810
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(30.109)	(30.509)
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	39.949	57.301
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	106.202	(12.085)
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	8.860	118.162
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.214	6.442
6	Chi phí hoạt động khác		(1.214)	(481)
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	-	5.961
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	4.329	4.896
VIII	Chi phí hoạt động	32	(1.204.141)	(1.127.205)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.210.578	810.735
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(513.875)	(134.537)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		696.703	676.198
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(138.475)	(134.260)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(138.475)	(134.260)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		558.228	541.938

Người lập biểu

Liên

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

W

Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.053.184	4.437.724
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.878.587)	(4.124.900)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		39.949	57.301
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.154.830	1.063.911
05	Thu nhập khác		(633)	5.961
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		395	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.328.258)	(1.252.680)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(199.766)	(158.883)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(158.886)	28.434
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(195.188)	2.414.529
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.382.631)	(2.640.900)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		56.090	117.681
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.813.708)	(5.556.781)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		452	(1.055)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(135.882)	(174.608)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(96.096)	1.600.816
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		12.975.419	7.939.705
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(6.906.229)	8.521.310
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.724.455	4.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(1.052)	26.829
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(105.269)	(98.825)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(48.683)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.912.792	16.177.135
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(44.115)	(15.854)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		238	-
03	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.329	4.896
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.548)	(10.958)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2025 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.270.668)	(3.463.800)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.270.668)	(3.463.800)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.602.576	12.702.377
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		28.522.809	14.768.964
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	33.125.385	27.471.341

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Trang Liên

Nguyễn Hồng Yên

Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng và bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Ví điện tử;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Mua nợ;
- Ngân hàng thực hiện các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10.721.402.010.000 VND (Mười nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, bốn trăm linh hai triệu, không trăm mười nghìn đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.032.190.520.000 VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh và hai (02) công ty con.

Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỉ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100,00%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100,00%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có 4.128 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.182 nhân viên).

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu VND”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 và Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025.

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.2 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 quy định về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.3.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

4.4 . Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 (“Thông tư 18”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.3.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua được theo dõi ngoại bảng.
- Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - (i) Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - (ii) Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong kỳ, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng thì số tiền bán nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

4.5 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 (“Thông tư 24”) do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.6 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục “Các khoản phải thu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.3).

4.10 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.11 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.12 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.13 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.14 . Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.15 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Quốc hội Việt Nam ban hành và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") ngày 07 tháng 08 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4.16 . Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

4.18 . Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.3) để thực hiện quản lý.

4.19 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.20 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 . Các bên liên quan

Người có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Ngân hàng do Ngân hàng công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

4.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	550.921	539.262
Tiền mặt bằng ngoại tệ	72.887	45.971
	623.808	585.233

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	482.882	1.219.788
- Bằng VND	450.525	1.193.125
- Bằng ngoại tệ	32.357	26.663
	482.882	1.219.788

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại TCTD khác	32.018.695	25.819.775
Cho vay các TCTD khác	703.740	508.551
	32.722.435	26.328.326

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.304.731	7.393.098
- Bằng VND	6.927.307	6.064.896
- Bằng ngoại tệ	1.377.424	1.328.202
Tiền gửi có kỳ hạn	23.713.964	18.426.677
- Bằng VND	23.700.000	18.400.000
- Bằng ngoại tệ	13.964	26.677
	32.018.695	25.819.775

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	703.740	508.551
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	703.740	508.551
	703.740	508.551

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.417.704	18.935.228
	24.417.704	18.935.228

8 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	19.721.312	22.588.812
Chứng chỉ tiền gửi	19.721.312	22.588.812
	19.721.312	22.588.812

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.721.312	22.588.812
	19.721.312	22.588.812

Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	19.721.312	22.588.812
- Chưa niêm yết	19.721.312	22.588.812
	19.721.312	22.588.812

9 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026			-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	224.756	224.756	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	224.756	224.756	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	280.846	280.846	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	280.846	280.846	-

10 . Cho vay khách hàng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	136.219.554	126.415.927
Cho vay khác	88	108
	136.219.642	126.416.035

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	134.217.893	124.591.549
Nợ cần chú ý	462.168	369.740
Nợ dưới tiêu chuẩn	137.511	137.377
Nợ nghi ngờ	143.672	137.466
Nợ có khả năng mất vốn	1.258.398	1.179.903
	136.219.642	126.416.035

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	61.131.482	54.009.292
Nợ trung hạn	26.857.722	26.352.515
Nợ dài hạn	48.230.438	46.054.228
	136.219.642	126.416.035

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19.754.757	21.898.817
Khai khoáng	721.496	739.727
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44.572.450	41.105.123
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.161.176	1.026.688
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	693.694	919.984
Xây dựng	8.541.056	6.629.868
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17.852.203	15.744.057
Vận tải kho bãi	989.306	988.033
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	238.558	197.944
Thông tin và truyền thông	35.457	45.567
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.921	21.200
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.954.426	13.698.605
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	57.070	58.477
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	757.387	350.342

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành (tiếp theo)

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Giáo dục và đào tạo	18.532	51.211
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60.472	64.204
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	263.502	260.994
Hoạt động dịch vụ khác	20.865.590	18.526.999
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.672.589	4.087.444
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	751
	136.219.642	126.416.035

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	50.471.690	46.097.837
- Doanh nghiệp Nhà nước	12.000	-
- Công ty TNHH	21.709.946	19.501.301
- Công ty Cổ phần	28.701.224	26.541.347
- Doanh nghiệp tư nhân	5.615	3.480
- Công ty hợp danh	-	63
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	9.057	11.119
- Tổ chức kinh tế khác	33.848	40.527
Cho vay cá nhân, hộ kinh doanh	85.747.952	80.318.198
	136.219.642	126.416.035

11 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	(1.012.209)	(939.271)
Dự phòng cụ thể	(1.064.237)	(625.187)
	(2.076.446)	(1.564.458)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Số dư đầu kỳ	(939.271)	(625.187)	(1.564.458)
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(93.440)	(477.577)	(571.017)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	20.502	38.527	59.029
Số dư cuối kỳ	(1.012.209)	(1.064.237)	(2.076.446)
Kỳ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
Số dư đầu kỳ	(814.942)	(509.491)	(1.324.433)
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(66.017)	(127.605)	(193.622)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	26.199	32.886	59.085
Số dư cuối kỳ	(854.760)	(604.210)	(1.458.970)

12 . Hoạt động mua nợ

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	10.101	-
Dự phòng rủi ro	(1.887)	-
	8.214	-

Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản đã mua như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	9.700	-
Lãi của khoản nợ đã mua	401	-
	10.101	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ nghi ngờ	10.101	-
	10.101	-

13 . Chứng khoán đầu tư

13.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	16.743.346	12.391.232
- Chứng khoán Chính phủ	3.233.238	3.541.817
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.839.545	7.239.144
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.670.563	1.610.271
Chứng khoán Vốn	252.000	252.000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	115.500	115.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(12.529)	(12.077)
- Dự phòng chung	(12.529)	(12.077)
	16.982.817	12.631.155

13.2 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.510.108	8.849.415
	13.510.108	8.849.415

14 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	127.000	127.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	52.605	52.605
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.297)	(23.297)
	156.308	156.308

14.1 . Chi tiết các khoản đầu tư như sau

Các khoản đầu tư	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Công ty con	127.000		127.000	
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á	50.000	100,00	50.000	100,00
- Công ty TNHH Kiều hồi Bắc Á	77.000	100,00	77.000	100,00
Các khoản đầu tư dài hạn khác	52.605		52.605	
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
- Tổng công ty MBLand	1.676	0,06	1.676	0,06
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,11	19.780	6,11
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,50	21.889	0,50
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	5.260	2,70	5.260	2,70
	179.605		179.605	

14.2 . Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23.297)	(23.297)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	(18.118)	(18.118)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	(3.179)	(3.179)
	(23.297)	(23.297)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Số 117, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	65.262	262.655	155.002	62.695	545.614
- Mua sắm trong kỳ	630	36.592	1.432	4.211	42.865
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(624)	-	(624)
Số dư cuối kỳ	65.892	299.247	155.810	66.906	587.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38.267	194.521	95.198	50.040	378.026
- Khấu hao trong kỳ	1.257	10.365	5.790	2.416	19.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(624)	-	(624)
Số dư cuối kỳ	39.524	204.886	100.364	52.456	397.230
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	26.995	68.134	59.804	12.655	167.588
Tại ngày cuối kỳ	26.368	94.361	55.446	14.450	190.625

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	236.327	225.368

16 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	842.129	168.645	1.010.774
- Mua trong kỳ	-	1.250	1.250
Số dư cuối kỳ	842.129	169.895	1.012.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.246	126.878	138.124
- Khấu hao trong kỳ	402	6.930	7.332
Số dư cuối kỳ	11.648	133.808	145.456
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	830.883	41.767	872.650
Tại ngày cuối kỳ	830.481	36.087	866.568

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	88.781	81.894

17 . Tài sản Có khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	695.761	538.620
Các khoản lãi, phí phải thu	7.539.494	5.593.872
Tài sản có khác	99.855	121.056
	8.335.110	6.253.548

17.1 . Các khoản phải thu

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	77.017	75.189
Thuế GTGT được khấu trừ	240	245
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.423	2.423
Các khoản phải thu nội bộ	209.908	141.482
Các khoản phải thu bên ngoài	406.173	319.281
	695.761	538.620

17.2 . Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	12.572	18.698
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.047.993	1.003.336
Lãi phải thu từ cho vay	6.383.943	4.449.558
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	72.667	72.725
Phí phải thu	22.319	49.555
	7.539.494	5.593.872

17.3 . Tài sản có khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	26.920	31.505
Chi phí chờ phân bổ	72.935	89.551
	99.855	121.056

18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	926.328	1.022.424
Vay theo hồ sơ tín dụng	215	963
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	926.113	1.021.461
	926.328	1.022.424

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	38.034.491	25.125.705
Tiền gửi không kỳ hạn	7.195.291	6.550.705
- Bằng VND	6.909.063	5.905.394
- Bằng ngoại hối	286.228	645.311
Tiền gửi có kỳ hạn	30.839.200	18.575.000
- Bằng VND	30.630.000	18.575.000
- Bằng ngoại tệ	209.200	-
<i>Vay các TCTD khác</i>	298.230	231.597
- Bằng VND	297.580	230.956
- Bằng ngoại tệ	650	641
	38.332.721	25.357.302

20 . Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.023.117	4.494.221
- <i>Bằng VND</i>	3.947.540	4.372.006
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	75.577	122.215
Tiền gửi có kỳ hạn	116.027.851	122.475.577
- <i>Bằng VND</i>	115.939.354	122.388.390
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	88.497	87.187
Tiền gửi vốn chuyên dùng	30	29
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	30	29
Tiền gửi ký quỹ	233.032	220.432
- <i>Bằng VND</i>	218.265	217.064
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	14.767	3.368
	120.284.030	127.190.259

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	6.541.561	6.733.967
- <i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	313.838	202.944
- <i>Công ty TNHH</i>	2.328.249	2.304.094
- <i>Công ty Cổ phần</i>	3.472.140	3.621.652
- <i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	7.808	3.594
- <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	103.629	96.398
- <i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	17.107	18.807
- <i>Tổ chức kinh tế khác</i>	298.790	486.478
Tiền gửi của cá nhân	113.742.469	120.456.292
	120.284.030	127.190.259

21 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	62.527	63.579
	62.527	63.579

22 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Kỳ hạn	Tổng giá trị theo mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	9.500.000	-	-	9.500.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	23.959.410	-	-	23.959.410
Từ 05 năm trở lên	2.959.600	-	-	2.959.600
	36.419.010	-	-	36.419.010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kỳ hạn	Tổng giá trị theo mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	5.000.000	-	-	5.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	15.734.955	-	-	15.734.955
Từ 05 năm trở lên	4.165.400	-	-	4.165.400
	24.900.355	-	-	24.900.355

23 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	241.135	177.194
Các khoản phải trả nội bộ	152.996	406.169
Các khoản phải trả bên ngoài	98.257	162.799
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	75.141	153.656
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	23.116	9.143
	492.388	746.162

24.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2026			31/12/2025		
	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp các cổ đông	10.721.402	10.721.402	-	10.032.190	10.032.190	-
Thặng dư vốn cổ phần	106.955	106.955	-	107.076	107.076	-
	10.828.357	10.828.357	-	10.139.266	10.139.266	-

24.3 . Cổ phiếu

	30/06/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.072.140.201	1.003.219.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.072.140.201	1.003.219.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.072.140.201</i>	<i>1.003.219.052</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.072.140.201	1.003.219.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.072.140.201</i>	<i>1.003.219.052</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

25 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	410.908	171.795
Thu nhập lãi cho vay	6.526.457	5.086.946
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.058.685	1.188.845
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	<i>622.844</i>	<i>738.926</i>
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	<i>435.841</i>	<i>449.919</i>
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	34.277	20.294
Thu khác từ hoạt động tín dụng	8.305	79
	8.038.632	6.467.959

26 .. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4.892.837	4.236.288
Trả lãi tiền vay	12.081	176
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	877.788	467.353
Chi phí hoạt động tín dụng khác	547	437
	5.783.253	4.704.254

27 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	70.058	87.810
- Dịch vụ thanh toán	23.241	18.874
- Dịch vụ ngân quỹ	771	688
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	15.008	18.322
- Dịch vụ tư vấn	-	140
- Dịch vụ khác	31.038	49.786
Chi phí dịch vụ liên quan	(30.109)	(30.509)
- Dịch vụ thanh toán	(10.228)	(11.180)
- Dịch vụ ngân quỹ	(2.540)	(2.035)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(3.117)	(2.054)
- Dịch vụ tư vấn	(399)	(5.055)
- Dịch vụ khác	(13.825)	(10.185)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	39.949	57.301

28 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	500.220	37.451
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	256.882	37.419
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	243.338	32
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(394.018)	(49.536)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(215.395)	(49.536)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(178.623)	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	106.202	(12.085)

29 . Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	18.242	130.476
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.930)	(13.334)
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	(452)	1.020
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.860	118.162

30 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.214	6.442
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	395	-
- Thu nhập khác	819	6.442
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(1.214)	(481)
- Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ	(107)	(104)
- Chi phí khác	(1.107)	(377)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	-	5.961

31 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4.329	4.896
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.329	4.896
	4.329	4.896

32 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.726	4.947
Chi phí cho nhân viên	744.976	727.026
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	567.258	564.260
- Các khoản chi đóng góp theo lương	64.967	62.794
- Chi trợ cấp	318	1.525
- Chi khác cho nhân viên	112.433	98.447
Chi về tài sản	164.446	141.636
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	27.159	26.782
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	12.237	15.039
Trong đó:		
- Công tác phí	11.788	14.601
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	449	438
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	96.866	92.044
Chi phí hoạt động khác	169.890	146.513
	1.204.141	1.127.205

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	696.703	676.198
Trừ:	(4.329)	(4.896)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(4.329)	(4.896)
Thu nhập chịu thuế	692.374	671.302
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập tính thuế x Thuế suất thuế TNDN)	138.475	134.260
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	138.475	134.260
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	121.809	84.986
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(199.766)	(158.883)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	60.518	60.363

34 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	30/06/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	623.808	792.923
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	482.882	540.875
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	32.018.695	20.464.199
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày cho vay	-	4.523.165
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	1.150.179
	33.125.385	27.471.341

35 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	4.128	3.997
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương (triệu VND)	567.258	564.260
2. Thu nhập khác (triệu VND)	20.334	19.260
3. Tổng thu nhập (1+2) (triệu VND)	587.592	583.520
4. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	22,90	23,53
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	23,72	24,33

36 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	5.593	9.355	(13.953)	995
2. Thuế TNDN	121.809	138.475	(199.766)	60.518
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.254	108.870	(121.497)	13.627
	153.656	256.700	(335.216)	75.140

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	2.508.304	1.725.776
Bảo lãnh khác	3.194.494	3.037.327
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.327.915	1.796.123
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	167.645	156.886
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	23.630	51.869
- Cam kết bảo lãnh khác	1.675.304	1.032.449
Cam kết giao dịch hối đoái	96.076.243	176.322.901
- Cam kết mua ngoại tệ	7.217.645	21.801.000
- Cam kết bán ngoại tệ	4.890.050	23.245.800
- Cam kết giao dịch hoán đổi	83.968.548	131.276.101
Cam kết cho vay không hủy ngang	2.203.905	2.235.876
	103.982.946	183.321.880

38 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	769.437	685.377
Phí phải thu chưa thu được	31	31
	769.468	685.408

39 . Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	490.205	490.593
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.959.935	1.940.308
	2.450.140	2.430.901

40 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

40.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; chứng khoán kinh doanh và các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ phải thu và các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng cộng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	623.808	-	-	-	-	-	623.808
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	482.882	-	-	-	-	482.882
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	31.018.695	1.000.000	703.740	-	-	32.722.435
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.000.000	5.199.668	5.238.080	8.283.564	-	19.721.312
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	224.756	-	-	-	-	224.756
VI Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.011.850	-	25.583.884	80.147.926	26.403.073	1.563.354	501.452	136.229.743
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	252.000	-	50.269	-	2.156.798	12.370.493	16.995.346
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	179.605	-	-	-	-	-	179.605
IX Tài sản cố định	-	1.057.193	-	-	-	-	-	1.057.193
X Tài sản có khác (*)	-	8.335.110	-	-	-	-	-	8.335.110
Tổng tài sản	2.011.850	10.447.716	58.310.217	86.397.863	32.344.893	12.003.716	12.871.945	216.572.190

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I	-	-	926.328	-	-	-	-	-	926.328
II	-	-	36.954.491	1.081.066	6.266	4.472	285.777	649	38.332.721
III	-	389.133	22.578.119	25.485.761	32.421.552	33.878.367	5.531.098	-	120.284.030
IV	-	-	-	-	-	-	62.527	-	62.527
V	-	-	-	3.000.000	-	8.984.110	21.475.300	2.959.600	36.419.010
VI	-	4.725.662	-	-	-	-	-	-	4.725.662
Tổng nợ phải trả			60.458.938	29.566.827	32.427.818	42.866.949	27.354.702	2.960.249	200.750.278
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng			2.011.850	5.332.921	(2.148.721)	56.831.036	(82.925)	(14.482.757)	15.821.912
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng			2.011.850	5.332.921	(2.148.721)	56.831.036	(82.925)	(14.482.757)	15.821.912

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.549	66.338	-	72.887
II. Tiền gửi tại NHNN	-	32.357	-	32.357
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	11.635	1.175.097	204.656	1.391.388
IV. Cho vay khách hàng (*)	-	278.051	-	278.051
V. Tài sản có khác (*)	-	79.821	2.272	82.093
Tổng tài sản	18.184	1.631.664	206.928	1.856.776
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	496.078	-	496.078
II. Tiền gửi của khách hàng	7.917	170.868	86	178.871
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	6.813.252	-	6.813.252
IV. Các khoản nợ khác	12	3.863	-	3.875
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.929	7.484.061	86	7.492.076
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.255	(5.852.397)	206.842	(5.635.300)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	245	2.327.350	-	2.327.595
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	10.500	(3.525.047)	206.842	(3.307.705)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngoại tệ	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
USD	26.150,00	25.800,00
EUR	30.035,00	30.890,00
JPY	160,50	171,00
AUD	18.100,00	17.610,00
SGD	20.490,00	20.600,00
GBP	34.880,00	35.440,00
CAD	18.555,00	19.250,00
HKD	3.250,00	3.250,00
CHF	32.705,00	33.360,00

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Số 117, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	623.808	-	-	-	-	623.808
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	482.882	-	-	-	-	482.882
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	31.018.695	1.000.000	703.740	-	-	32.722.435
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.000.000	5.499.668	13.221.644	-	-	19.721.312
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	224.756	-	-	-	-	224.756
VI Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.549.682	462.168	6.310.158	15.123.783	39.390.048	41.972.512	31.421.392	136.229.743
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	50.269	2.156.798	12.622.493	2.165.786	16.995.346
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	52.605	127.000	179.605
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.057.193	1.057.193
X Tài sản có khác (*)	-	-	177.770	879.641	2.462.828	3.362.269	1.452.602	8.335.110
Tổng tài sản	1.549.682	462.168	39.838.069	22.553.361	57.935.058	58.009.879	36.223.973	216.572.190
NỢ PHẢI TRẢ								
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	926.328	-	-	-	-	926.328
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	36.954.491	1.081.066	10.738	285.777	649	38.332.721
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.537.501	26.872.055	66.236.908	4.637.566	-	120.284.030
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	62.527	-	62.527
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.000.000	8.984.110	21.475.300	2.959.600	36.419.010
VI Các khoản nợ khác	-	-	1.300.698	896.945	2.333.358	194.661	-	4.725.662
Tổng nợ phải trả	-	-	61.719.018	31.850.066	77.565.114	26.655.831	2.960.249	200.750.278
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.549.682	462.168	(21.880.949)	(9.296.705)	(19.630.056)	31.354.048	33.263.724	15.821.912

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/07/2026, Ngân hàng đã có văn bản số 728/2026/BC-BAC A BANK báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó: ngày kết thúc đợt phát hành: 26/06/2026; tỷ lệ thực hiện quyền: 7,5%; tổng số cổ phiếu đã phân phối: 80.410.515 cổ phiếu; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 804.105.150.000 VND, nguồn vốn thực hiện được trích từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 của Ngân hàng.

Ngày 08/07/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 6301/UBCK-QLCB thông báo về việc nhận được đầy đủ báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Ngân hàng. Tiếp theo đó, ngày 16/07/2026, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có văn bản số 954/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu của Ngân hàng: số lượng cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết là 80.410.515 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết là 1.152.550.716 cổ phiếu.

Đồng thời, ngày 20/07/2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 1681/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung Mức vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

42 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	136.923.382	158.616.751	7.906.703	224.756	36.716.658
	136.923.382	158.616.751	7.906.703	224.756	36.716.658

43 . Báo cáo bộ phận

43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND
I. Doanh thu	8.022.597	6.578.141	4.329	4.896	605.769	151.997	-	-	8.632.695	6.735.034
1. Doanh thu lãi	8.004.354	6.447.665	-	-	34.278	20.294	-	-	8.038.632	6.467.959
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	18.243	130.476	4.329	4.896	-	-	-	-	22.572	135.372
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	571.491	131.703	-	-	571.491	131.703
II. Chi phí	(5.792.635)	(4.716.568)	-	-	(425.342)	(80.526)	(1.204.140)	(1.127.205)	(7.422.117)	(5.924.299)
1. Chi phí lãi	(5.783.253)	(4.704.254)	-	-	-	-	-	-	(5.783.253)	(4.704.254)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(27.159)	(26.782)	(27.159)	(26.782)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(9.382)	(12.314)	-	-	(425.342)	(80.526)	(1.176.981)	(1.100.423)	(1.611.705)	(1.193.263)
Kết quả kinh doanh	2.229.962	1.861.573	4.329	4.896	180.427	71.471	(1.204.140)	(1.127.205)	1.210.578	810.735
Chi phí dự phòng rủi ro	(513.875)	(134.537)	-	-	-	-	-	-	(513.875)	(134.537)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.716.087	1.727.036	4.329	4.896	180.427	71.471	(1.204.140)	(1.127.205)	696.703	676.198

43 . Báo cáo bộ phận

43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	204.556.613	185.802.901	431.605	431.605	319.742	403.125	11.264.230	10.898.032	216.572.190	197.535.663
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	623.808	585.233	623.808	585.233
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	482.882	1.219.788	482.882	1.219.788
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24.417.704	18.935.229	-	-	-	-	8.304.731	7.393.097	32.722.435	26.328.326
4. Chứng khoán kinh doanh	19.721.312	22.588.812	-	-	-	-	-	-	19.721.312	22.588.812
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	224.756	280.846	-	-	224.756	280.846
6. Cho vay khách hàng và mua nợ	136.229.743	126.416.035	-	-	-	-	-	-	136.229.743	126.416.035
7. Chứng khoán đầu tư	16.743.346	12.391.232	252.000	252.000	-	-	-	-	16.995.346	12.643.232
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	179.605	179.605	-	-	-	-	179.605	179.605
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.057.193	1.040.238	1.057.193	1.040.238
10. Tài sản Có khác	7.444.508	5.471.593	-	-	94.986	122.279	795.616	659.676	8.335.110	6.253.548

43 . Báo cáo bộ phận

43.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ	Kỳ này/ Cuối kỳ	Kỳ trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	200.257.889	181.927.397					492.389	746.162	200.750.278	182.673.559
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	926.328	1.022.424	-	-	-	-	-	-	926.328	1.022.424
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	38.332.721	25.357.302	-	-	-	-	-	-	38.332.721	25.357.302
3. Tiền gửi của khách hàng	120.284.030	127.190.259	-	-	-	-	-	-	120.284.030	127.190.259
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	62.527	63.579	-	-	-	-	-	-	62.527	63.579
5. Phát hành giấy tờ có giá	36.419.010	24.900.355	-	-	-	-	-	-	36.419.010	24.900.355
6. Các khoản nợ khác	4.233.273	3.393.478	-	-	-	-	492.389	746.162	4.725.662	4.139.640

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

43.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2026 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

44 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các báo cáo này đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

ken

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

ly

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Thái Hương

